ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y - DƯỢC

Số: 2246 /QĐ-ĐHYD

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thái Nguyên, ngày 05 tháng 11 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Khung chương trình đào tạo ngành Răng - Hàm - Mặt trình độ đại học

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC

Căn cứ Nghị định 31/CP ngày 04/04/1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Thông tư 10/2020/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 5 năm 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của đại học vùng và các cơ sở giáo dục thành viên;

Căn cứ Quyết định số 08/QĐ-HĐTTĐHYD ngày 10 tháng 8 năm 2020 của Hội đồng Trường, Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGD-ĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học,

Căn cứ Quyết định số 2672/QĐ-ĐHYD ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên Quy định về việc Rà soát, bổ sung, điều chỉnh và cập nhật chương trình đào tạo;

Căn cứ biên bản Hội đồng KH&ĐT họp ngày 02/11/2021;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Khung chương trình đào tạo ngành Răng - Hàm - Mặt trình độ đại học.

Điều 2. Khung chương trình này áp dụng tại Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên cho các khóa tuyển sinh kể từ năm học 2021 - 2022.

Điều 3. Căn cứ Khung chương trình đào tạo ban hành, các Khoa, Bộ môn tổ chức Rà soát, bổ sung, điều chỉnh đề cương chi tiết học phần, giáo trình, tài liệu giảng dạy và học tập cho phù hợp.

Điều 4. Các ông (bà) Trưởng các Phòng chức năng, các Khoa - Bộ môn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 4;
- Lưu VT, Đào tạo.

HIỆU TRƯỞNG

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y-DƯỢC
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

PGS.TS. Nguyễn Tiến Dũng

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH RĂNG HÀM MẶT
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2246/QĐ-ĐHYD ngày 05 tháng 11 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên)

TT	Mã học phần/ Module	Tên học phần/Module	Tổng số tín chỉ (LT/TH)	Số giờ			Mã HP học trước	Mã HP tiên quyết	Mã HP song hành	Kỳ học thuộc CTĐT
				Lý thuyết	*Thực hành*	*Tự học*				
I. Khối kiến thức cơ bản: 33 tín chỉ (16.92%) *(không kể Giáo dục Quốc phòng - An ninh và Giáo dục thể chất)*										
***1.1. Học phần/module bắt buộc: 33 tín chỉ* (16.92%)**										
1	HCGD1012	Giáo dục thể chất 1	2 (0/2)	0	60					1
2	HCGD1021	Giáo dục thể chất 2	1 (0/1)	0	30					2
3	HCGD1014	Giáo dục Quốc phòng-An ninh	4 (0/4)	0	120					2
4	HCPL1012	Pháp luật đại cương	2 (2/0)	30	0	70				5
5	HCTH1013	Triết học Mác-Lê Nin	3 (3/0)	45	0	105				1
6	HCKT1012	Kinh tế chính trị Mác-Lê Nin	2 (2/0)	30	0	70		HCTH 1013		3
7	HCCN1012	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2 (2/0)	30	0	70		HCKT 1012		4
8	HCLS1012	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2 (2/0)	30	0	70		HCCN 1012		5
9	HCTT1012	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2 (2/0)	30	0	70		HCLS 1012		6
10	HCTO1012	Tin học	2 (0/2)	0	60	40				2
11	RHDT1012	Di truyền y học	2 (1/1)	15	30	55				1
12	HCVL1012	Vật lý - Lý sinh	2 (1/1)	15	30	55				1
13	HCTA1012	Tiếng Anh 1	2 (2/0)	30	0	70				1
14	HCTA1022	Tiếng Anh 2	2 (2/0)	30	0	70		HCTA 1012		2
15	HCTA1032	Tiếng Anh 3	2 (2/0)	30	0	70		HCTA 1022		3
16	HCTA1042	Tiếng Anh 4	2 (2/0)	30	0	70		HCTA 1032		9
17	RHTA1052	Tiếng Anh 5	2 (2/0)	30	0	70	HCTA 1042			10
18	RHHĐ1012	Hóa ĐC - VC	2 (1/1)	15	30	55				1
19	HCXS1012	Xác suất thống kê y học	2 (2/0)	30	0	70				2
II. Khối kiến thức cơ sở ngành: 60 tín chỉ (30.77%)										
2.1. Học phần/module bắt buộc: 56 tín chỉ (28.72%)										
20	HCGP1213	Giải phẫu	3 (1/2)	15	60	75				1
21	RHGP1213	Giải phẫu răng	3 (1/2)	15	60	75				2

22	RHVL1212	Vật liệu thiết bị nha khoa	2 (1/1)	15	30	55				4
23	RHGP1212	Giải phẫu bệnh	2 (1/1)	15	30	55		HCGP 1213		4
24	HCSL1213	Sinh lý	3 (2/1)	30	30	90				2
25	HCSY1213	Sinh lý bệnh - Miễn dịch	3 (2/1)	30	30	90		HCSL 1213		3
26	RHMP1213	Mô phôi răng miệng	3 (2/1)	30	30	90		RHGP 1213		3
27	RHĐD1212	Điều dưỡng cơ bản	2 (0/2)	0	60	40				4
28	RHHS1213	Hóa sinh	3 (2/1)	30	30	90				3
29	RHTL1212	Tâm lý y đức	2 (2/0)	30	0	70				2
30	RHVS1212	Vi sinh	2 (1/1)	15	30	55				3
31	HCKS1212	Ký sinh trùng	2 (1/1)	15	30	55				3
32	RHCK1212	Cắn khớp học	2 (1/1)	15	30	55		RHGP 1213		4
33	RHCĐ1212	Chẩn đoán hình ảnh nha khoa	2 (1/1)	15	30	55		RHGP 1213 HCGP 1213		5
34	RHSH1213	Sinh học miệng	3 (2/1)	30	30	90		RHGP 1213		4
35	HCGD1212	GDSK & Nâng cao SK	2 (1/1)	15	30	55				4
36	RHDL1212	Dược lý	2 (1/1)	15	30	55				5
37	RHHL1212	Huấn luyện kỹ năng	2 (0/2)	0	60	40				4
38	HCSK1212	Sức khỏe môi trường - Sức khỏe nghề nghiệp	2 (1/1)	15	30	55				5
39	HCDD1212	Dinh dưỡng - An toàn thực phẩm	2 (1/1)	15	30	55				5
40	RHMH1213	Mô phỏng nha khoa	3 (0/3)	0	90	60		RHGP 1213 RHVL 1212 RHCK 1212		5
41	HCDT1212	Dịch tễ học	2 (1/1)	15	30	55		RHVS 1212		5
42	HCTC1212	TC và QLYT - CTYTQG - DS	2 (2/0)	30	0	70				6
43	HCPP1212	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2 (1/1)	15	30	55				5
2.2. Học phần tự chọn: 4 tín chỉ (chọn 2 trong 5 học phần)(2,05%)										
44.1	HCKS1312	Kiểm soát nhiễm khuẩn	2 (1/1)	15	30	55	RHHL 1212	RHVS 1212		6

44.2	RHGM1312	Gây mê hồi sức	2 (1/1)	15	30	55	RHHL 1212			6
44.3	HCMS1312	Một sức khỏe	2 (1/1)	15	30	55				6
44.4	HCNH1312	Nhân học y học	2 (1/1)	15	30	55				6
44.5	RHKT1312	Kinh tế y tế - Bảo hiểm y tế	2 (2/0)	30	0	70				6
III. Khối kiến thức chuyên ngành: 96 tín chỉ (49.23%)										
3.1. Học phần/module bắt buộc: 88 tín chỉ (45.13%)										
45	HCNC1414	Ngoại cơ sở	4 (2/2)	30	60	110				6
46	HCNO1414	Nội cơ sở	4 (2/2)	30	60	110		RHHL 1212		6
47	RHNH1412	Nhi khoa	2 (1/1)	15	30	55				7
48	RHSP1412	Sản phụ khoa	2 (1/1)	15	30	55				7
49	RHNB1414	Nội bệnh lý	4 (2/2)	30	60	110		HCNO 1414		7
50	RHNE1414	Ngoại bệnh lý	4 (2/2)	30	60	110		HCNC 1414		7
51	HCDL1412	Da liễu	2 (1/1)	15	30	55		HCNO 1414		7
52	HCMA1412	Mắt	2 (1/1)	15	30	55				8
53	HCTM1412	Tai - Mũi - Họng	2 (1/1)	15	30	55		HCNS 1414		8
54	RHTT1412	Thực tập cộng đồng	2 (0/2)	0	60	40		RHNK 1412		9
55	RHCR1413	Chữa răng - Nội nha 1	3 (1/2)	15	60	75		RHMH 1213		8
56	RHNC1414	Nha chu 1	4 (1/3)	15	90	95				8
57	RHBH1413	Bệnh học miệng và hàm mặt 1	3 (1/2)	15	60	75				8
58	RHCR1424	Chữa răng - Nội nha 2	4 (1/3)	15	90	95		RHCR 1413		9
59	RHPU1414	Phẫu thuật miệng 1	4 (2/2)	30	60	110				8
60	RHNC1423	Nha chu 2	3 (1/2)	15	60	75		RHNC 1414		9
61	RHNK1412	Nha khoa công cộng	2 (2/0)	30	0	70				7
62	RHPH1413	Phục hình tháo lắp 1	3 (1/2)	15	60	75				9
63	RHCH1413	Chỉnh hình răng mặt 1	3 (1/2)	15	60	75				10
64	RHBH1423	Bệnh học miệng và hàm mặt 2	3 (1/2)	15	60	75		RHBH 1413		10
65	RHPT1414	Phẫu thuật hàm mặt 1	4 (1/3)	15	90	95				9
66	RHTE1413	Răng trẻ em 1	3 (1/2)	15	60	75				10
67	RHPI1413	Phục hình cố định 1	3 (1/2)	15	60	75				10
68	RHCH1423	Chỉnh hình răng mặt 2	3 (1/2)	15	60	75		RHCH 1413		11

69	RHPT1423	Phẫu thuật hàm mặt 2	3 (1/2)	15	60	75		RHPT 1414		10
70	RHPU1423	Phẫu thuật miệng 2	3 (0/3)	0	90	60		RHPU 1414		11
71	RHTE1423	Răng trẻ em 2	3 (1/2)	15	60	75		RHTE 1413		11
72	RHPI1423	Phục hình cố định 2	3 (1/2)	15	60	75		RHPI 1413		12
73	RHPH1423	Phục hình tháo lắp 2	3 (1/2)	15	60	75		RHPH 1413		12
3.2. Học phần/module tự chọn: 8 tín chỉ (4.10%)										
74.1	RHNK1512	Nha khoa hiện đại	2 (1/1)	15	30	55				11
74.2	RHYH1512	Y học cổ truyền	2 (1/1)	15	30	55				11
74.3	HCTK1512	Thần kinh	2 (1/1)	15	30	55				11
74.4	RHTN1512	Truyền nhiễm	2 (1/1)	15	30	55				11
74.5	RHNP1512	Nha pháp	2 (1/1)	15	30	55				11
74.6	RHNA1512	Nhiếp ảnh nha khoa	2 (1/1)	15	30	55				11
74.7	RHKL1716	Khoá luận tốt nghiệp	6 (0/6)	0	180	120				11-12
IV. THỰC TẬP TỐT NGHIỆP: 6 tín chỉ (3,08%)										
75	RHTT1626	Thực tập tốt nghiệp	6 (0/6)	0	180	120		Tất cả các HP		12
Tổng			**195 95/100**	**1425**	**3000**	**5325**				

TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

Nguyễn Quang Mạnh

HIỆU TRƯỞNG

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y-DƯỢC
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

PGS.TS. Nguyễn Tiến Dũng

TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y - DƯỢC
RÀ SOÁT CTĐT THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 1970/QĐ-ĐHYD NGÀY 7/10/2021

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ngày 02 tháng 11 năm 2021

ĐỐI SÁNH KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH RHM TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC BAN HÀNH NĂM 2020 VÀ DỰ THẢO SỬA ĐỔI NĂM 2021

TT	Khung CTĐT đã ban hành [1]		TT	Dự thảo Khung CTĐT áp dụng từ năm học 2021-2022		Những thay đổi
	Tên học phần	Số TC (LT/TH)		Tên học phần	Số TC (LT/TH)	
	I. Khối kiến thức cơ bản (20.63%): 39 tín chỉ (34LT/5TH), không bao gồm 7 tín chỉ GDQP-AN và GDTC			**I. Khối kiến thức cơ bản (16.92%): 33 TC (28LT/5TH), không bao gồm 7 tín chỉ GDQP-AN và GDTC**		
	Học phần bắt buộc (20.63%): 39 TC (34/5)			***Học phần bắt buộc (16.92%): 33 TC (28/5)***		
1	Giáo dục thể chất 1	2 (0/2)	1	Giáo dục thể chất 1	2 (0/2)	Không tính vào số tín chỉ SV phải tích luỹ
2	Giáo dục thể chất 2	1 (0/1)	2	Giáo dục thể chất 2	1 (0/1)	
3	Giáo dục Quốc phòng-An ninh	4 (0/4)	3	Giáo dục Quốc phòng-An ninh	4 (0/4)	
4	Pháp luật đại cương	2 (2/0)	4	Pháp luật đại cương	2 (2/0)	
5	Triết học Mác-Lê Nin	3 (3/0)	5	Triết học Mác-Lê Nin	3 (3/0)	
6	Kinh tế chính trị Mác-Lê Nin	2 (2/0)	6	Kinh tế chính trị Mác-Lê Nin	2 (2/0)	
7	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2 (2/0)	7	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2 (2/0)	
8	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2 (2/0)	8	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2 (2/0)	
9	Lịch sử Đảng cộng sản VN	2 (2/0)	9	Lịch sử Đảng cộng sản VN	2 (2/0)	

[1] Theo QĐ số 748/QĐ-ĐHYD ngày 15/5/2019 của Hiệu trưởng Trường ĐHYDTN

TT	Khung CTĐT đã ban hành [1]		TT	Dự thảo Khung CTĐT áp dụng từ năm học 2021-2022		Những thay đổi
10	Tin học đại cương	3 (1/2)	10	Tin học	2 (0/2)	Thay đổi tên HP, giảm 1 TC lý thuyết (HP chung)
11	Di truyền y học	3 (2/1)	12	Di truyền y học	2 (1/1)	Giảm 1 TC lý thuyết
12	Vật lý - Lý sinh	3 (2/1)	13	Vật lý - Lý sinh	2 (1/1)	Giảm 1 TC lý thuyết
13	Tiếng Anh 1	3 (3/0)	11	Tiếng Anh 1	2 (2/0)	Các HP Tiếng Anh 1-2-3-4 học chung với các ngành, thêm Tiếng Anh 5 là HP Tiếng Anh chuyên ngành (tổng các HP Tiếng Anh giảm 2 TC)
14	Tiếng Anh 2	3 (3/0)	14	Tiếng Anh 2	2 (2/0)	
15	Tiếng Anh 3	3 (3/0)	15	Tiếng Anh 3	2 (2/0)	
16	Tiếng Anh 4	3 (3/0)	16	Tiếng Anh 4	2 (2/0)	
			17	Tiếng Anh 5	2 (2/0)	
17	Hóa ĐC - VC	3 (2/1)	18	Hóa ĐC - VC	2 (1/1)	Giảm 1 TC lý thuyết
18	Xác suất thống kê trong y học	2 (2/0)	19	Xác suất thống kê y học	2 (2/0)	Thay đổi tên HP
	II. Khối kiến thức cơ sở ngành (33.86%): 64 TC (34/30)			**II. Khối kiến thức cơ sở ngành (30.77%): 60 TC (30/30)**		
	Học phần bắt buộc (32.27%): 61 tín chỉ (32/29)			***Học phần bắt buộc (28.72%): 56 TC (28/28)***		
19	Giải phẫu 1	3 (1/2)	20	Giải phẫu	3 (1/2)	Thay đổi tên HP
20	Giải phẫu răng	3 (1/2)	21	Giải phẫu răng	3 (1/2)	
21	Vật liệu thiết bị nha khoa	2 (1/1)	22	Vật liệu thiết bị nha khoa	2 (1/1)	
			23	Giải phẫu bệnh	2 (1/1)	Chuyển từ tự chọn sang bắt buộc, giảm 1 TC LT
22	Sinh lý 1	3 (2/1)	24	Sinh lý	3 (2/1)	Đổi tên HP
23	Miễn dịch	2 (1/1)	25	Sinh lý bệnh - Miễn dịch	3 (2/1)	Ghép 2 HP, giảm 1 TC LT và 1 TC TH
24	Sinh lý bệnh	3 (2/1)				
25	Mô phôi răng miệng	3 (2/1)	26	Mô phôi răng miệng	3 (2/1)	
26	Điều dưỡng cơ bản	2 (1/1)	27	Điều dưỡng cơ bản	2 (0/2)	Không giảng LT, chỉ giảng thực hành

TT	Khung CTĐT đã ban hành [1]		TT	Dự thảo Khung CTĐT áp dụng từ năm học 2021-2022		Những thay đổi
27	Hóa sinh	3 (2/1)	28	Hóa sinh	3 (2/1)	
28	Tâm lý y đức	2 (2/0)	29	Tâm lý y đức	2 (2/0)	
29	Vi sinh	3 (2/1)	30	Vi sinh	2 (1/1)	Giảm 1 TC lý thuyết
30	KST	3 (2/1)	31	KST	2 (1/1)	Giảm 1 TC lý thuyết
31	Cắn khớp học	2 (1/1)	32	Cắn khớp học	2 (1/1)	
32	Chẩn đoán hình ảnh nha khoa	2 (1/1)	33	Chẩn đoán hình ảnh nha khoa	2 (1/1)	
33	Sinh học miệng	3 (2/1)	34	Sinh học miệng	3 (2/1)	
34	TT GD và nâng cao SK	2 (1/1)	35	TT GD và nâng cao SK	2 (1/1)	
35	Dược lý 1	3 (2/1)	36	Dược lý	2 (1/1)	Đổi tên HP, giảm 1 TC lý thuyết
36	Huấn luyện kỹ năng	3 (0/3)	37	Huấn luyện kỹ năng	2 (0/2)	Giảm 1 TC thực hành
37	Sức khỏe môi trường - SKNN	3 (2/1)	38	Sức khỏe MT - SKNN	2 (1/1)	Giảm 1 TC lý thuyết
38	Dinh dưỡng và ATTP 1	2 (1/1)	39	Dinh dưỡng và ATTP	2 (1/1)	
39	Mô phỏng nha khoa	3 (0/3)	40	Mô phỏng nha khoa	3 (0/3)	
			41	Dịch tễ học	2 (1/1)	Chuyển từ tự chọn Cơ sở ngành sang bắt buộc, giảm 1 TC LT
40	TC và QLYT - CTYTQG - DS	2 (2/0)	42	TC&QLYT - CTYTQG - DS	2 (2/0)	
41	Phương pháp NC khoa học	2 (1/1)	43	Phương pháp NC khoa học	2 (1/1)	
42	Thực tập cộng đồng 1	2 (0/2)				Chuyển sang HP Chuyên ngành
	Học phần tự chọn (1.59%): 3 TC (2/1)			***Học phần tự chọn (2.05%): 4 TC (2/2)***		
43.1	Giải phẫu bệnh	3 (2/1)				Chuyển sang HP bắt buộc Cơ sở ngành
43.2	Dịch tễ 1	3(2/1)				Chuyển sang HP bắt buộc Cơ sở ngành
			44.1	Kiểm soát nhiễm khuẩn	2 (1/1)	Mới bổ sung
			44.2	Gây mê hồi sức	2 (1/1)	CT cũ là HP tự chọn Chuyên ngành

TT	Khung CTĐT đã ban hành [1]		TT	Dự thảo Khung CTĐT áp dụng từ năm học 2021-2022		Những thay đổi
			44.3	Một sức khỏe	2 (1/1)	Mới bổ sung
			44.4	Nhân học y học	2 (1/1)	Mới bổ sung
			44.5	Kinh tế y tế - BHYT	2 (2/0)	CT cũ là tự chọn Chuyên ngành
	III. Khối kiến thức chuyên ngành (43.39%): 82 TC (35/47)			**III. Khối kiến thức chuyên ngành (49.23%): 96 TC (36/60)**		
	Học phần bắt buộc (41.27 %): 78 TC (33/45)			***Học phần bắt buộc (45.13%): 88 TC (33/55)***		
44	Ngoại cơ sở lý thuyết	2 (2/0)	45	Ngoại cơ sở	4 (2/2)	Gộp 2 HP lý thuyết và thực hành
45	Ngoại cơ sở thực hành	2 (0/2)				
46	Nội cơ sở lý thuyết	2 (2/0)	46	Nội cơ sở	4 (2/2)	Gộp 2 HP lý thuyết và thực hành
47	Nội cơ sở thực hành	2 (0/2)				
48	Nhi khoa	2 (1/1)	47	Nhi khoa	2 (1/1)	
49	Sản phụ khoa	2 (1/1)	48	Sản phụ khoa	2 (1/1)	
50	Nội bệnh lý lý thuyết 1	2 (2/0)	49	Nội bệnh lý	4 (2/2)	Gộp 2 HP lý thuyết và thực hành
51	Nội bệnh lý thực hành	2 (0/2)				
52	Ngoại bệnh lý lý thuyết 1	2 (2/0)	50	Ngoại bệnh lý	4 (2/2)	Gộp 2 HP lý thuyết và thực hành
53	Ngoại bệnh lý thực hành	2 (0/2)				
54	Da liễu	2 (1/1)	51	Da liễu	2 (1/1)	
55	Mắt	2 (1/1)	52	Mắt	2 (1/1)	
56	Tai mũi họng	2 (1/1)	53	Tai mũi họng	2 (1/1)	
			54	Thực tập cộng đồng	2 (0/2)	Từ Cơ sở chuyển sang Chuyên ngành
57	Chữa răng - Nội nha 1	3 (1/2)	55	Chữa răng - Nội nha 1	3 (1/2)	
58	Nha chu 1	3 (1/2)	56	Nha chu 1	4 (1/3)	Tăng 1 TC thực hành

TT	Khung CTĐT đã ban hành [1]		TT	Dự thảo Khung CTĐT áp dụng từ năm học 2021-2022		Những thay đổi
59	Bệnh học miệng và hàm mặt 1	3 (1/2)	57	Bệnh học miệng và hàm mặt 1	3 (1/2)	
60	Chữa răng - Nội nha 2	3 (1/2)	58	Chữa răng - Nội nha 2	4 (1/3)	Tăng 1 TC thực hành
61	Phẫu thuật miệng 1	4 (2/2)	59	Phẫu thuật miệng 1	4 (2/2)	
62	Nha chu 2	3 (1/2)	60	Nha chu 2	3 (1/2)	
63	Nha khoa công cộng	2 (2/0)	61	Nha khoa công cộng	2 (2/0)	
64	Phục hình tháo lắp 1	3 (1/2)	62	Phục hình tháo lắp 1	3 (1/2)	
65	Bệnh học miệng và hàm mặt 2	3 (1/2)	63	Bệnh học miệng và hàm mặt 2	3 (1/2)	
66	Chỉnh hình răng mặt 1	2 (1/1)	64	Chỉnh hình răng mặt 1	3 (1/2)	Tăng 1 TC thực hành
67	Phẫu thuật hàm mặt 1	3 (1/2)	65	Phẫu thuật hàm mặt 1	4 (1/3)	Tăng 1 TC thực hành
68	Răng trẻ em 1	2 (1/1)	66	Răng trẻ em 1	3 (1/2)	Tăng 1 TC thực hành
69	Phục hình cố định 1	3 (1/2)	67	Phục hình cố định 1	3 (1/2)	
70	Chỉnh hình răng mặt 2	2 (1/1)	68	Chỉnh hình răng mặt 2	3 (1/2)	Tăng 1 TC thực hành
71	Phẫu thuật hàm mặt 2	3 (1/2)	69	Phẫu thuật hàm mặt 2	3 (1/2)	
72	Phẫu thuật miệng 2	2 (0/2)	70	Phẫu thuật miệng 2	3 (0/3)	Tăng 1 TC thực hành
73	Răng trẻ em 2	2 (1/1)	71	Răng trẻ em 2	3 (1/2)	Tăng 1 TC thực hành
74	Phục hình cố định 2	3 (1/2)	72	Phục hình cố định 2	3 (1/2)	
75	Phục hình tháo lắp 2	3 (1/2)	73	Phục hình tháo lắp 2	3 (1/2)	
	Học phần tự chọn (2.12 %): 4TC (2/2)			***Học phần tự chọn (4.10%): 8 TC (4/4)***		
76.1	Kinh tế y tế - Bảo hiểm y tế	2 (1/1)				Chuyển sang HP tự chọn Cơ sở ngành
76.2	Gây mê hồi sức	2 (1/1)				Chuyển sang HP tự chọn Cơ sở ngành
76.3	Y học cổ truyền	2 (1/1)	74.1	Y học cổ truyền	2 (1/1)	
			74.2	Nha khoa hiện đại	2 (1/1)	Mới bổ sung
			74.3	Thần kinh	2 (1/1)	Mới bổ sung

TT	Khung CTĐT đã ban hành [1]		TT	Dự thảo Khung CTĐT áp dụng từ năm học 2021-2022		Những thay đổi
			74.4	Truyền nhiễm	2 (1/1)	Mới bổ sung
			74.5	Nha pháp	2 (1/1)	Mới bổ sung
			74.6	Nhiếp ảnh trong nha khoa	2 (1/1)	Mới bổ sung
			74.7	Khoá luận tốt nghiệp	6 (0/6)	
	IV. Thực tập tốt nghiệp (2.12%): 4TC (0/4)			**Thực tập tốt nghiệp (3.08%): 6 TC (0/6)**		
77	Thực tập tốt nghiệp	0/4	75	Thực tập tốt nghiệp	0/6	Tăng 2 TC
	Tổng số tín chỉ	**189 (103 LT/ 86 TH)**			**195 (95 LT/ 100TH)**	

NGƯỜI LẬP BIỂU

Vũ Thanh Hảo

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y-DƯỢC

Nguyễn Quang Mạnh